

TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ I – LỚP 10
MÔN NGỮ VĂN
NĂM HỌC 2020 – 2021

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Cấp độ		Nhận biết	Thông hiểu	Mức độ vận dụng		Tổng
				Vận dụng	Vận dụng cao	
Chủ đề						
ĐỌC HIỂU Ngữ liệu: một đoạn trích văn xuôi ngoài chương trình, độ dài không quá 300 chữ.		Các phương thức biểu đạt, các phép liên kết một nội dung thông tin trong đoạn trích	- Nội dung của văn bản - Lí giải được quan điểm của tác giả, nội dung của một ý trong văn bản; tác dụng của biện pháp tu từ	Bày tỏ quan điểm của bản thân về một vấn đề và có lí giải thuyết phục		
Số câu		2	1	1		4
Số điểm		1.0	1.0	1.0		3.0
Tỉ lệ		10%	10%	10%		30%
LÀ M VĂN	1			Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về một vấn đề được đặt ra trong nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu.		
	Số điểm			2,0		2,0
	Tỉ lệ			20%		20%
	2	- Có hiểu biết về văn nghị luận. - Xác định đúng dạng đề nghị luận văn học.	Hiểu biết về nội dung và ý nghĩa của tác phẩm VHDG; hiểu biết về tác giả, tác phẩm...của 3 bài thơ trung đại (<i>Tổ lòng, Cảnh ngày hè, Nhàn</i>)	Biết cảm thụ và phân tích một khía cạnh nội dung nghệ thuật hoặc một đoạn trích của các tác phẩm VHDG, VHTĐ.	Có sáng tạo riêng về ý tưởng, có suy nghĩ sâu sắc, diễn đạt trôi chảy	
	Số điểm				5	5,0
	Tỉ lệ				50%	50%
Tổng		2	1	2	1	6
Số câu		2	1	2	1	6
Số điểm		1,0	1,0	3,0	5,0	10,0
Tỉ lệ		10%	10%	30%	50%	100%

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KIẾN THỨC ĐỌC – HIỂU

1. Các phương thức biểu đạt:

Tự sự: Trình bày diễn biến sự việc

Miêu tả: Tái hiện trạng thái, sự vật, con người

Biểu cảm: Bày tỏ tình cảm, cảm xúc

Nghị luận: Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận...

Thuyết minh: Trình bày đặc điểm, tính chất, phương pháp, nguyên lý, công dụng...

Hành chính - công vụ: Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người

2. Cách đặt nhan đề, xác định nội dung, chủ đề:

- Cách đặt nhan đề phải đảm bảo các tiêu chí: đúng trọng tâm, ngắn gọn, hay. Cơ sở để đặt nhan đề là dựa vào chủ đề, hình tượng trung tâm, ý nghĩa hoặc phần ghi chú cuối văn bản nhưng không được đặt trùng tên với phần ghi chú...

- Xác định nội dung, chủ đề bằng nhiều cách:

+ Dựa vào nhan đề (nếu có), hình tượng trung tâm của văn bản, dựa vào các từ ngữ, câu văn nêu lên vấn đề chính (trọng tâm) của văn bản. Cách tìm hiệu quả nhất là chia văn bản ra nhiều phần, ghi chú các nội dung, sau đó gộp các nội dung ghi chú ấy thành đoạn văn chủ đề.

3. Các biện pháp tu từ từ vựng

- *So sánh* là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- *Nhân hoá* là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

- *Ẩn dụ* là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho diễn đạt.

- *Hoán dụ* là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- *Điệp ngữ* là lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu văn, câu thơ.

- *Chơi chữ* là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa của từ ngữ nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

- *Nói quá* là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

- *Nói giảm, nói tránh* là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

- *Tương phản* là cách sử dụng những từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.

4. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: là lời ăn tiếng nói trong giao tiếp hàng ngày nhằm trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm của con người trong XH.

- Gồm các dạng:

+ Dạng nói: độc thoại, đối thoại.

+ Dạng viết: nhật kí, thư từ, hồi ức cá nhân.

+ Dạng lời nói tái hiện (mô phỏng lời thoại tự nhiên nhưng đã phần nào được gọt giũa, biên tập lại ít nhiều có tính chất ước lệ, tính cách điệu, có chức năng như tín hiệu nghệ thuật): lời nói của các nhân vật trong các vở kịch, chèo, truyện, tiểu thuyết,...

- Đặc trưng: Tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể

5. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản.

- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

6. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác:

- Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt...

- Điển tích, điển cố...

7. Phương thức trần thuật:

- *Lời kể trực tiếp*: trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (*Tôi*)

- *Lời kể gián tiếp*: trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.

- *Lời kể nửa gián tiếp*: trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

8. Các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)

- *Phép lặp từ ngữ*: lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước.

- *Phép liên tưởng (đồng nghĩa/trái nghĩa)*: sử dụng ở câu đứng sau những từ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước

- *Phép nối*: sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước.

- *Phép thế*: sử dụng các từ ngữ khác để thay thế cho từ, cụm từ có ở câu trước

9. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng

Câu theo mục đích nói :

- Câu tường thuật (câu kể)

- Câu cảm thán (câu cảm)

- Câu nghi vấn (câu hỏi)

- Câu khẳng định

- Câu phủ định

Câu theo cấu trúc ngữ pháp

- Câu đơn

- Câu ghép/ Câu phức
- Câu đặc biệt

10. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng

Lưu ý :

- *Phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, thao tác lập luận, biện pháp tu từ...trong bài tập đọc hiểu có thể không sử dụng đơn lẻ mà có sự kết hợp nhiều thao tác, phương thức, biện pháp tu từ cho nên cần phải nắm vững một số biểu hiện để làm bài đúng và đạt hiệu quả cao.*
- *Viết đoạn văn thường phải căn cứ vào bài tập đọc hiểu để viết đúng nội dung yêu cầu cũng như hình thức của đoạn.*

II. KIẾN THỨC LÀM VĂN

• VĂN TỰ SỰ

*** Khái niệm về văn tự sự**

Là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

*** Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn tự sự**

1. Sự việc

- Là cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác.
- Trong văn bản tự sự, mỗi sự việc được diễn tả bằng lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong quan hệ với nhân vật khác.
- Sự việc tiêu biểu: là những sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện.

2. Chi tiết

- Là tiêu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Có thể là một lời nói, một cử chỉ và một hành động của nhân vật hoặc một sự vật, một hình ảnh thiên nhiên, một nét chân dung.
- Chi tiết tiêu biểu: Là chi tiết tập trung thể hiện rõ nét sự việc tiêu biểu.

3. Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu: với các bước:

- Xác định đề tài, chủ đề câu chuyện.
- Dự kiến cốt truyện (Các sự việc tiêu biểu).
- Triển khai các sự việc bằng các chi tiết.

*** Tóm tắt văn bản tự sự**

1. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

a. Nhân vật văn học là gì?

- Nhân vật văn học là hình tượng con người, cũng có thể là loài vật hay cây cỏ.

- Nhân vật có tên tuổi lai lịch rõ ràng, có ngoại hình, có hành động tình cảm và có mối quan hệ với nhân vật khác và tất cả bộc lộ qua diễn biến của cốt truyện.
- Trong tác phẩm tự sự có nhiều nhân vật. Người ta chia thành nhân vật chính và nhân vật phụ.

b. Tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật chính: chính là viết, kể lại một cách ngắn gọn những sự việc xảy ra cơ bản với nhân vật đó.

c. Yêu cầu

- Trung thành với VB gốc.
- Bố cục rõ ràng, chính xác.

d. Mục đích

- Ghi chép làm tài liệu, dẫn chứng, kể người khác nghe.
- Để dễ nhớ, để hiểu, đánh giá nội dung văn bản.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

- Đọc kĩ văn bản gốc, chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.
- Tóm tắt rõ các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của cốt truyện (một vài chỗ có thể kết hợp dẫn nguyên văn một số từ ngữ, câu văn trong văn bản gốc).

III. TÁC PHẨM VĂN HỌC

Phần: VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Đoạn trích: Chiến thắng Mtao Mxây (sử thi Tây Nguyên) và Uylitxo trở về (sử thi Hy Lạp)

a. Vẽ đẹp lí tưởng của người anh hùng Đăm Săn và Uylitxo:

- Đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây” nói về người anh hùng Đăm Săn chân thật, đơn giản, có lúc ngông cuồng, có thể coi là người anh hùng chiến trận. Cuộc đối đầu giữa Đăm Săn với Mtao Mxay là giữa hai tù trưởng dũng mãnh. Đăm Săn chiến thắng Mtao Mxay nhờ sự trợ lực của người vợ Hơ-nhi ném miếng trầu để sức lực tăng lên gấp bội và sự giúp đỡ của Ông Trời. Đăm Săn chiến đấu không hề đơn độc, chính nghĩa luôn thuộc về chàng.
- Đoạn trích “Uylitxo trở về” khắc họa hình tượng nhân vật Uylitxo dũng cảm, gan dạ, chấp nhận thử thách, nhạy bén, sáng suốt, nhẫn nại, có cách ứng xử tinh tế. Bằng trí tuệ của mình, Uylitxo đã vượt qua thử thách của người vợ và đoàn tụ gia đình. Uylitxo là hình ảnh lí tưởng về một người chồng, một người cha dũng cảm, mưu trí, độ lượng, chung thủy. Đồng thời Uylitxo còn là một biểu tượng đẹp đẽ của tình yêu quê hương, gia đình, tình vợ chồng chung thủy.

b. Điểm chung và điểm riêng của 2 người anh hùng trong sử thi Đăm Săn (Việt Nam) và sử thi Ôdixê (Hy Lạp):

- Cả hai nhân vật đều có ý nghĩa biểu trưng cho cộng đồng, có vẻ đẹp ngoại hình, có sức mạnh phi thường, tài trí hơn người, lập được nhiều chiến công hiển hách, biết căm ghét kẻ hung ác, bênh vực người yếu đuối và biết hi sinh để bảo vệ hạnh phúc cho cộng đồng.
- Uy-lít-xơ là anh hùng chiến trận, Đăm-săn là tù trưởng. Đăm Săn được đề cao bởi vẻ đẹp của sức mạnh, của nhân cách và sự giàu có, thịnh vượng. Uylitxo được đề cao ở vẻ đẹp sức mạnh, đặc biệt là trí tuệ.
- Cuộc hôn nhân của Đăm Săn là theo tục lệ nối dây của thị tộc. Cuộc hôn nhân giữa Uylitxo và Penelop là cuộc hôn nhân chung thủy một vợ một chồng dựa trên cơ sở tình yêu.
- Việc ăn mừng chiến thắng diễn ra trong không gian rộng lớn, lễ hội tung bừng cho thấy sự thi Đăm Săn coi trọng con người của tập thể, con người cộng đồng. Trong sự thi Ôdixê, cảnh đoàn tụ đã diễn ra trong bầu không khí ấm cúng, thân tình, trong không gian riêng tư cho thấy sự thi Odixê coi trọng con người cá nhân, con người đời tư.

2. Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy (truyện thuyết)

a. Nội dung:

- An Dương Vương xây thành, chế nỏ giữ nước: thành xây ở đất Việt Thường nhưng "hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy". Nhờ sự giúp đỡ của Rùa Vàng, An Dương Vương xây được thành, chế nỏ thần, chiến thắng Triệu Đà, buộc hắn phải cầu hoà. Thông qua những chi tiết kì ảo trong truyền thuyết (có sự giúp đỡ của thần linh), dân gian đã ngợi ca nhà vua, tự hào về chiến công xây thành, chế nỏ, chiến thắng ngoại xâm của dân tộc.

- Bị kịch nước mất nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ.

+ Vì chủ quan, mất cảnh giác, hai cha con An Dương Vương đã mắc mưu Triệu Đà dẫn đến việc nước Âu Lạc thất bại. Cùng với nước mất là nhà tan. Trước lời kết tội của Rùa Vàng, An Dương Vương đã "rút gươm chém Mị Châu". Câu nói của Rùa Vàng làm An Dương Vương tỉnh ngộ, nhận ra bị kịch. Hành động "rút gươm chém Mị Châu" thể hiện sự dứt khoát, quyết liệt và sự tỉnh ngộ muộn màng của nhà vua.

+ Mối tình Mị Châu - Trọng Thủy tan vỡ bởi âm mưu xâm lược của Triệu Đà. Cái chết của Mị Châu, Trọng Thủy là kết cục bi thảm của một mối tình éo le luôn bị tác động, chi phối bởi chiến tranh.

+ Nhân dân không đồng tình với sự chủ quan, mất cảnh giác của An Dương Vương và nêu bài học lịch sử về thái độ cảnh giác với kẻ thù; vừa phê phán hành động vô tình phản quốc, vừa rất độ lượng với Mị Châu, hiểu nàng là người cả tin, ngây thơ bị lợi dụng. Hình ảnh "ngọc trai - nước giếng" thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc vừa nhân ái của nhân dân ta với các nhân vật trong truyện.

b. Nghệ thuật

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa "cốt lõi lịch sử" và hư cấu nghệ thuật.
- Kết cấu chặt chẽ, xây dựng những chi tiết kì ảo có giá trị nghệ thuật cao (ngọc trai - giếng nước).

- Xây dựng được những nhân vật truyền thuyết tiêu biểu.

c. Ý nghĩa văn bản

Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc và nêu bài học lịch sử về việc giữ nước, tinh thần cảnh giác với kẻ thù, cùng cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, cá nhân với cộng đồng.

3. Tấm Cám (truyện cổ tích)

a. Nội dung

- Mâu thuẫn chủ yếu trong tác phẩm là mâu thuẫn giữa cô Tấm mồ côi, xinh đẹp, hiền lành với dì ghẻ và Cám ác độc, tàn nhẫn. Mâu thuẫn này phát triển từ thấp đến cao: ban đầu chỉ là những hơn thua về vật chất, tinh thần, sự ganh ghét mẹ ghẻ con chồng... Khi đó, Tấm luôn là người nhường nhịn, chịu thua thiệt. Càng về sau mâu thuẫn chuyển thành sự đố kị, một mất một còn, tiêu diệt lẫn nhau. Đây là những mâu thuẫn trong gia đình phụ quyền thời cổ nhưng trên hết là mâu thuẫn giữa thiện và ác trong xã hội. Mâu thuẫn này được tác giả dân gian giải quyết theo hướng thiện thắng ác.

- Ý nghĩa những lần biến hoá của Tấm: dù bị mẹ con Cám tìm mọi cách tận diệt, Tấm vẫn tái sinh dưới các dạng thức khác nhau (chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, quả thị). Càng về sau, Tấm càng quyết tâm quyết liệt để giành lại sự sống. Qua những lần biến hoá, dân gian muốn khẳng định: *cái thiện không bao giờ chịu khuất phục, chính nghĩa không bao giờ đầu hàng, cái thiện sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ lẽ phải và công lí*. Đó là nguyên nhân quan trọng nhất làm nên chiến thắng.

- Ý nghĩa việc trả thù của Tấm: hành động trả thù của Tấm là hành động của cái thiện trừng trị cái ác. Nó phù hợp với quan niệm "Ở hiền gặp lành", "Ác giả ác báo" của nhân dân.

b. Nghệ thuật

- Xây dựng những mâu thuẫn, xung đột ngày càng tăng tiến.

- Xây dựng nhân vật theo hai tuyến đối lập cùng tồn tại và song song phát triển. Ở đó, bản chất của từng tuyến nhân vật được nhấn mạnh, tô đậm.

- Có nhiều yếu tố thần kì, song vai trò của yếu tố thần kì cũng khác nhau trong từng giai đoạn.

- Kết cấu quen thuộc của truyện cổ tích: người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc.

c. Ý nghĩa văn bản

Truyện Tấm Cám ngợi ca sức sống bất diệt, sự trỗi dậy mạnh mẽ của con người và cái thiện trước sự vùi dập của kẻ xấu, cái ác, đồng thời thể hiện niềm tin của nhân dân vào công lí và chính nghĩa.

4. Truyện cười: "Tam đại con gà" và "Nhưng nó phải bằng hai mày"

*** Truyện “Tam đại con gà**

a. Nội dung

- Sự việc gây cười thứ nhất: gặp chữ *kê* (nghĩa là gà), thầy không biết, trò hỏi gấp, bí quá, thầy nói liều "*Dù di là con dù di*". Người đọc cười vì sự dốt nát, nói liều của thầy.
- Sự việc gây cười thứ hai: "Thầy cũng khôn, sợ nhớ sai, người nào biết thì xấu hổ, mới bảo học trò đọc khe khẽ". Người đọc bật cười vì sự giấu dốt và sĩ diện hão của thầy.
- Sự việc gây cười thứ ba: thầy khấn Thổ công, xin ba đài âm dương thì được cả ba. Thầy đắc chí, tự tin cho trò đọc to "cái sự dốt". Người đọc bật cười vì cái dốt vô tình được khuếch đại. Cái dốt được nhân lên khi có thêm một nhân vật dốt nữa là Thổ công. Ở đây mũi tên bắn trúng hai đích, truyện khêu cả Thổ công với "thầy" vào để chế giễu.
- Sự việc gây cười thứ tư: chạm trán bất ngờ với chủ nhà, "thầy" tự thấy cái dốt của mình (và cả cái dốt của "Thổ công nhà nó") nên tìm cách chống chế, che dấu bằng lí sự cùn nhưng cái dốt càng lộ rõ. Người đọc bật cười vì thói giấu dốt bị lật tẩy, thầy đồ tự phô bày cái dốt của mình.

Như vậy, mâu thuẫn trái tự nhiên ở đây là cái dốt và sự giấu dốt; càng che giấu thì bản chất dốt nát càng lộ ra.

b. Nghệ thuật

- Truyện ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, chỉ xoay quanh một mâu thuẫn gây cười là dốt- giấu dốt, mọi chi tiết đều hướng vào mục đích gây cười.
- Cách vào truyện tự nhiên, cách kết cấu truyện rất bất ngờ.
- Thủ pháp "nhân vật tự bộc lộ": cái dốt của nhân vật tự hiện ra, tăng dần theo mạch phát triển của truyện cho đến đỉnh điểm là lúc kết thúc.
- Ngôn ngữ truyện giản dị nhưng rất tinh, nhất là ở phần kết, sử dụng yếu tố vần điệu để tăng tính bất ngờ và yếu tố gây cười.

c. Ý nghĩa văn bản

Không chỉ nhằm vào một con người cụ thể, truyện Tam đại con gà còn phê phán thói dốt hay nói chữ, dốt học làm sang, dốt lại bảo thủ, qua đó nhắc nhở đến mọi người phải luôn học hỏi, không nên che giấu cái dốt của mình.

*** Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày”**

a. Nội dung

- Truyện phê phán cách xử kiện của thầy lí và vạch trần bản chất tham nhũng của quan lại địa phương trong xã hội Việt Nam xưa.

+ Với thầy lí, lẽ phải được đo bằng tiền, thuộc về kẻ nhiều tiền. Đồng tiền là thước đo công lí, là "tiêu chuẩn" xử kiện.

+ Việc "nổi tiếng xử kiện giỏi" chỉ là hình thức để che giấu bản chất tham lam của lí trưởng nói riêng và quan lại địa phương nói chung.

- Truyện cũng thể hiện thái độ vừa thương, vừa trách của dân gian đối với những người lao động như Cải. Cải vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm; vừa đáng cười, lại vừa đáng thương, đáng trách.

b. Nghệ thuật

- Tạo tình huống gây cười: thầy lí xử kiện "giỏi có tiếng". Cải lót năm đồng và yên tâm là mình thắng. Nhưng Cải bất ngờ vì bị thua kiện, phải đến phút cuối mới biết Ngô lót tiền cho thầy lí nhiều gấp hai lần mình.

- Xây dựng được những cử chỉ và hành động gây cười như trong kịch câm, mang nhiều nghĩa.

- Kết hợp cử chỉ gây cười và lời nói gây cười, giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cử chỉ.

- Chơi chữ: *phải* là từ chỉ tính chất được dùng kết hợp với từ chỉ số lượng tạo sự vô lí (trong xử kiện) nhưng lại hợp lí (trong quan hệ thực tế giữa các nhân vật).

c. Ý nghĩa văn bản

Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* vạch trần bản chất tham nhũng của hàng ngũ quan lại xưa.

4. Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa

Bài 1. Tiếng hát than thân

- Nhân vật trữ tình: cô gái (thân em)

- Nội dung: Bài ca dao là lời than của cô gái có thân phận bị phụ thuộc, không thể làm chủ và quyết định được tương lai, hạnh phúc của mình mà nhờ sự may rủi của số phận.

- Nghệ thuật:

+ Lời diễn đạt bằng công thức: mở đầu bằng: Thân em...

+ Nghệ thuật so sánh: Thân em như...

Bài 4. Tiếng hát yêu thương tình nghĩa

- Nhân vật trữ tình: *cô gái*

- Nội dung: Bài ca dao thể hiện nỗi nhớ thương bồn chồn, da diết xen lẫn những lo âu của một trái tim chân thành, cháy bỏng yêu thương.

- Nghệ thuật:

+ Điệp từ, điệp cấu trúc

+ Hình ảnh ẩn dụ: khăn, đèn, hoán dụ: mắt.

+ Nhân hóa: khăn thương nhớ, khăn chùi nước mắt, đèn thương nhớ, mắt ngủ không yên...

Bài 6. Tiếng hát yêu thương tình nghĩa

- Hình ảnh, biểu tượng: muối, gừng

- Nội dung: Bài ca dao thể hiện sự gắn bó thủy chung, son sắt, bền vững của tình cảm vợ chồng dù trải qua thử thách của thời gian.
- Nghệ thuật: hình ảnh ẩn dụ: muối, gừng.

5. Ca dao hài hước tự trào và ca dao hài hước châm biếm

Bài 1. Ca dao hài hước tự trào

- Kết cấu: Viết theo thể đối đáp quen thuộc trong ca dao.
- Nhân vật trữ tình: chàng trai và cô gái.
- Nội dung: Bài ca dao là lời chàng trai và cô gái nghèo nói về lễ vật dẫn cưới và thách cưới rất hóm hỉnh, tự nhiên, thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, vượt lên cuộc sống khốn khó. Triết lý nhân sinh đẹp: đặt tình nghĩa cao hơn của cải.
- Nghệ thuật gây cười:
 - + Cách nói khoa trương, phóng đại
 - + Cách nói giảm dần.
 - + Cách nói đối lập.
 - + Sử dụng chi tiết, hình ảnh hài hước.

Bài 2. Ca dao hài hước châm biếm

- Nhân vật trung tâm: chàng trai.
- Nội dung: Bài ca dao châm biếm, phê phán những anh chàng yếu đuối, không đáng sức trai, vô tích sự.
- Nghệ thuật:
 - + Mở đầu bằng môtip quen thuộc: Làm trai...
 - + Hình ảnh phóng đại, đối lập: Khom lưng chống gối >< gánh hai hạt vừng.

Phân: VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM (Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)

BÀI: TỔ LÒNG (Thuật hoài - Phạm Ngũ Lão)

1. Tác giả

- Phạm Ngũ Lão (1255- 1320)
- Người làng Phù Ủng (Hưng Yên)
- Là người văn võ toàn tài, có nhiều công lớn trong kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, được phong chức Điện súy, tước Quan nội hầu.

2. Tác phẩm

- Sáng tác khi giặc Mông – Nguyên xâm lược nước ta.

a. Nội dung

- Vóc dáng hùng dũng: Hình ảnh tráng sĩ: hiện lên qua tư thế "cầm ngang ngọn giáo" (hoành sóc) giữ non sông. Đó là tư thế hiên ngang với vẻ đẹp kì vĩ mang tầm vóc vũ trụ.

+ Hình ảnh "ba quân": hiện lên với sức mạnh của đội quân đang sôi sục khí thế quyết chiến quyết thắng.

+ Hình ảnh tráng sĩ lồng trong hình ảnh "ba quân" mang ý nghĩa khái quát, gọi ra hào khí dân tộc thời Trần - "hào khí Đông A".

- Khát vọng anh hùng

Khát vọng lập công danh để thỏa "chí nam nhi", cũng là khát vọng được đem tài trí "tận trung báo quốc" - thể hiện lẽ sống lớn của con người thời đại Đông A.

b. Nghệ thuật

- Hình ảnh thơ hoành tráng, thích hợp với việc tái hiện khí thế hào hùng của thời đại và tầm vóc, chí hướng của người anh hùng.

- Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.

c. Ý nghĩa văn bản

Thể hiện lí tưởng cao cả của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, khắc ghi dấu ấn đáng tự hào về một thời kì oanh liệt, hào hùng của lịch sử dân tộc.

BÀI: CẢNH NGÀY HÈ (Bảo kính cảnh giới – bài 43 - Nguyễn Trãi)

1. Tác giả

- Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu là Úc Trai, quê gốc ở làng Chi Ngại (Chí Linh- Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây).

- Xuất thân trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học.

- Nguyễn Trãi là nhà yêu nước, người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

2. Tác phẩm

- Bài thơ "Cảnh ngày hè" trích *Quốc âm thi tập*, phần Vô đề, mục *Bảo kính cảnh giới* – bài số 43.

a. Nội dung

- Vẻ đẹp rực rỡ của bức tranh thiên nhiên.

+ Mọi hình ảnh đều sống động: hoè lục đùn đùn, rợp mát như giương ô che rợp; thạch lựu phun trào sắc đỏ, sen hồng đang độ nở ngát mùi hương.

+ Mọi màu sắc đều đậm đà: hoè lục, lựu đỏ, sen hồng.

- Vẻ đẹp thanh bình của bức tranh đời sống con người: nơi chợ cá dân dã thì "lao xao", tấp nập; chốn lầu gác thì "dắng dỏi" tiếng ve như một bản đàn.

→ Cả thiên nhiên và cuộc sống con người đều tràn đầy sức sống. Điều đó cho thấy một tâm hồn khát sống, yêu đời mãnh liệt và tinh tế giàu chất nghệ sĩ của tác giả.

- Niềm khát khao cao đẹp.

+ Đắm mình trong cảnh ngày hè, nhà thơ ước có cây đàn của vua Thuần, gây khúc *Nam phong* cầu mưa thuận gió hoà để "Dân giàu đủ khắp đòi phương".

+ Lấy Nghiêu, Thuần làm "gương báu răn mình", Nguyễn Trãi đã bộc lộ chí hướng cao cả: luôn khát khao đem tài trí để thực hành tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân.

b. Nghệ thuật

- Hệ thống ngôn từ giản dị, tinh tế xen lẫn từ Hán Việt và điển tích.

- Sử dụng từ láy độc đáo: *đùn đùn, lao xao, dằng dỗi*,...

c. Ý nghĩa văn bản

Tư tưởng lớn xuyên suốt sự nghiệp trước tác của Nguyễn Trãi - tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân - được thể hiện qua những rung động trữ tình dạt dào trước cảnh thiên nhiên ngày hè.

BÀI: NHÀN (Nguyễn Bình Khiêm)

1. Tác giả

- Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585) hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Trạng Trình, hay Tuyết Giang phu tử.

- Xuất thân từ gia đình trí thức phong kiến.

- Có cuộc đời từng trải, chứng kiến nhiều biến cố bão táp của thời đại

- Có học vấn uyên thâm, thanh cao, chính trực

2. Tác phẩm

Nhan đề do người đời sau đặt nhưng cũng là một sự tri âm với tác giả. Chữ *nhàn* trong bài nhằm chỉ một quan niệm, một cách xử thế.

a. Nội dung

- *Nhàn* thể hiện ở sự ung dung trong phong thái, thanh thoi, vô sự trong lòng, vui với thú điền viên.

- *Nhàn* là nhận đại về mình, nhường khôn cho người, xa lánh chốn danh lợi bon chen, tìm về "nơi vắng vẻ", sống hoà nhập với thiên nhiên để "di dưỡng tinh thần".

- *Nhàn* là sống thuận theo lẽ tự nhiên, hưởng những thức có sẵn theo mùa ở nơi thôn dã mà không phải mưu cầu, tranh đoạt.

- *Nhàn* có cơ sở từ quan niệm nhìn cuộc đời là giấc mộng, phú quý tựa chiêm bao.

Từ đó, cảm nhận được trí tuệ uyên thâm, tâm hồn thanh cao của nhà thơ thể hiện qua lối sống đạm bạc, nhàn tản, vui với thú điền viên thôn dã.

b. Nghệ thuật

- Sử dụng phép đối, điển cố.

- Ngôn từ mộc mạc, tự nhiên mà ý vị, giàu chất triết lí.

c. Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp nhân cách của tác giả: thái độ coi thường danh lợi, luôn giữ cốt cách thanh cao trong mọi cảnh ngộ đời sống.

C. MỘT SỐ ĐỀ MINH HỌA

Đề 1:

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

[...] Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa. Tình thương là hạnh phúc của con người, là tình cảm cao đẹp thuộc bản chất của người lao động.

[...] Dân tộc Việt Nam ta xây dựng đất nước trên tình thương và đấu tranh: thương nước, thương nhà, thương người, thương mình; đồng thời đấu tranh kiên cường bất khuất chống cường quyền, chống xâm lược. Dân tộc ta có tinh thần yêu nước rất cao, đồng thời là một dân tộc giàu lòng nhân ái. Ngày nay, trong chế độ mới, chúng ta cần phải nêu cao giá trị tinh thần đó. Đặc biệt, thanh niên cần phải xây dựng tình thương sâu sắc đối với nhân dân lao động và vì tình thương đó mà căm ghét bóc lột, ăn bám và tội ác. Tình cảm ấy, ý thức ấy phải biểu hiện trong nếp sống, trong sự tiếp xúc hằng ngày với nhân dân.

(Lê Duẩn, *Con đường tu dưỡng rèn luyện đạo đức của thanh niên*. Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, tr.36)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên? (0,5đ)

Câu 2. Anh (chị) hiểu như thế nào về câu nói sau: “*Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa*”? (1,0đ)

Câu 3. Theo anh (chị), vì sao tác giả lại cho rằng: “*Đặc biệt, thanh niên cần phải xây dựng tình thương sâu sắc đối với nhân dân lao động và vì tình thương đó mà căm ghét bóc lột, ăn bám và tội ác*”? (1,0đ)

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh (chị)? (0,5đ)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm):

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 150 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc hiểu: “*Tình thương là hạnh phúc của con người*”.

Câu 2 (5,0 điểm):

Cảm nhận của em về hình ảnh ngọc trai – giếng nước trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*.

Đề 2:

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản và trả lời những câu hỏi bên dưới:

Có mấy ai nhận ra rằng khoảng thời gian hạnh phúc nhất chính là những giây phút hiện tại mà chính ta đang sống? Cuộc sống vốn chứa đựng nhiều thử thách, khó khăn và nghịch cảnh. Cách tốt nhất thích ứng cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin

vào chính mình. Tự bản thân mỗi chúng ta, trong bất kì hoàn cảnh nào, phải biết cảm nhận và tìm lấy hạnh phúc riêng cho mình. Đừng trông đợi một phép màu hay một ai đó sẽ mang hạnh phúc đến cho bạn. Đừng đợi đến khi bạn thật rảnh rỗi hay đến lúc tốt nghiệp ra trường, đừng đợi đến khi kiếm thật nhiều tiền, có gia đình hoặc đến khi nghỉ hưu mới thấy đó là lúc bạn được hạnh phúc. Đừng đợi đến mùa xuân, mùa hạ, mùa thu hay mùa đông rồi mới cảm thấy hạnh phúc. Đừng đợi tia ánh nắng ban mai hay ánh hoàng hôn buông xuống bạn mới nghĩ là hạnh phúc. Đừng đợi đến chiều thứ bảy, những ngày cuối tuần, ngày nghỉ, ngày sinh nhật hay một ngày đặc biệt nào mới thấy đó là hạnh phúc của bạn. Tại sao không phải lúc này? Hạnh phúc là một con đường đi, một hành trình. Hãy trân trọng những khoảnh khắc quý giá trong chuyến hành trình ấy. Hãy dành thời gian quan tâm đến người khác và luôn nhớ rằng, thời gian không chờ đợi một ai!

(Trích *Hạt giống tâm hồn*, NXB Văn học, 2012)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là gì? (0,5 điểm)

Câu 2: Chỉ ra phép liên kết chủ yếu được sử dụng trong văn bản (0,5 điểm)

Câu 3: Nêu hiệu quả của phép tu từ trong đoạn văn sau: (1,0 điểm)

“Đừng đợi đến khi bạn thật rảnh rỗi hay đến lúc tốt nghiệp ra trường, đừng đợi đến khi kiếm thật nhiều tiền, có gia đình hoặc đến khi nghỉ hưu mới thấy đó là lúc bạn được hạnh phúc. Đừng đợi đến mùa xuân, mùa hạ, mùa thu hay mùa đông rồi mới cảm thấy hạnh phúc. Đừng đợi tia ánh nắng ban mai hay ánh hoàng hôn buông xuống bạn mới nghĩ là hạnh phúc. Đừng đợi đến chiều thứ bảy, những ngày cuối tuần, ngày nghỉ, ngày sinh nhật hay một ngày đặc biệt nào mới thấy đó là hạnh phúc của bạn”.

Câu 4: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về quan điểm “khoảng thời gian hạnh phúc nhất chính là những giây phút hiện tại mà chính ta đang sống”? (1,0 điểm)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm):

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về hạnh phúc.

Câu 2 (5,0 điểm):

Cảm nhận của anh/chị về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài ca dao:

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên.

Đêm qua em những lo phiền,
Lo vì một nỗi không yên một bề...
(SGK Ngữ văn 10, tập 1)

Đề 3:

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

*Con đi biên biệt tháng ngày
Lúc dừng chân đã mây bay trắng đầu!
Bơ vơ, tội nghiệp giàn trầu
Tủi thân biết mấy thân cau trước nhà.
Con về gần, mẹ đã xa,
Câu thơ lỏng lỏng giữa nhà mồ cô!
Mai sau dù có già rồi,
Con vẫn cần mẹ như thời trẻ thơ!*

(Trích “*Vẫn cần có mẹ*”, Nguyễn Văn Thu)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thể thơ của văn bản (0.5 điểm)

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng 01 biện pháp tu từ trong 2 dòng thơ sau:(0.5 điểm)

*Bơ vơ, tội nghiệp giàn trầu
Tủi thân biết mấy thân cau trước nhà.*

Câu 3. Anh/chị hiểu nội dung các dòng thơ sau như thế nào?(1.0 điểm)

*Con về gần, mẹ đã xa,
Câu thơ lỏng lỏng giữa nhà mồ cô!*

Câu 4. Thông điệp mà anh (chị) tâm đắc nhất qua văn bản là gì? Nêu lí do chọn thông điệp đó? (1.0 điểm)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/ chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về ý nghĩa của lòng hiếu thảo trong cuộc sống con người.

Câu 2. (5,0 điểm)

Cảm nhận của em về đẹp của trang nam nhi thời Trần qua hai câu thơ sau đây trong bài thơ *Tỏ lòng* của *Phạm Ngũ Lão*.

*Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.*

(SGK, Ngữ văn 10 – Tập 1, NXB Giáo dục)